

XÁC NHẬN GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI LÃI SUẤT

(Áp dụng cho Hoán đổi lãi suất 2 đồng tiền)

Số: 03./XNGD-HĐLS/...¹

- Căn cứ Hợp đồng Khung Hoán đổi lãi suất số 0708.1.10K-HĐLS..... ngày 7-8-2014 giữa Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và ...(sau đây gọi chung là “Hợp đồng Khung”);
- Căn cứ vào nhu cầu thực tế của các Bên tham gia giao dịch,

Hôm nay, ngày 05 tháng 12 năm 2024, tại ... Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, các Bên gồm:

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM – Chi nhánh Hồ Chí Minh			
Địa chỉ: 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM			
Số ĐKDN	0200124891-002	Ngày cấp:	03/10/1997
Nơi cấp:	Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh		
Người đại diện:	NGUYỄN ĐÌNH DŨNG	Chức vụ:	PHÓ GD KHDN MIỀN NAM
Giấy ủy quyền số ² :	...	ngày:	...-...-.....
Điện thoại:	...	Fax:	...
Gọi tắt là MSB			
KHÁCH HÀNG: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH F88			
Địa chỉ: Phòng 206, tầng M, tòa nhà N01A, số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam			
Số ĐKDN ³	0107490572	Ngày cấp:	30/06/2016
Nơi cấp:	Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp		
Người đại diện ⁴ :	Trần Mai Thảo	Chức vụ:	Giám Đốc Khối Tài Chính
Giấy ủy quyền số ⁵ :	29/2024/GUQ-F88/TGD	ngày:	08/07/2024
Điện thoại:		Fax:	
Gọi tắt là Khách hàng			

MSB và Khách hàng cùng ký kết Xác nhận giao dịch Hoán đổi lãi suất (“Xác nhận giao dịch”) với các chi tiết như sau:

¹ Số theo mẫu: (DDMMYYYY)/XNGD-TTC/(Tên viết tắt của Doanh nghiệp)

² Nếu không phải là đại diện theo Pháp luật, yêu cầu ghi đúng tên văn bản ủy quyền.

³ Hoặc Giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương.

⁴ Là người đại diện theo Pháp luật/người được Khách hàng ủy quyền.

⁵ Nếu không phải là đại diện theo Pháp luật, yêu cầu ghi đúng tên văn bản ủy quyền.

ĐIỀU 1. GIAO DỊCH GỐC CỦA KHÁCH HÀNG

1. Chi tiết giao dịch gốc:

- Loại giao dịch gốc: ...
- Giá trị khoản vốn gốc: 5,000,000 USD
- Lãi suất: 15%/năm
- Lịch thanh toán gốc:

Ngày đến hạn	Số tiền (USD)
30/06/2027	5,000,000

Lịch thanh toán lãi:

Ngày đến hạn	Số tiền (USD)
11/12/2024	30,821.92
13/1/2025	67,808.22
11/2/2025	59,589.04
11/3/2025	57,534.25
11/4/2025	63,698.63
13/5/2025	65,753.42
11/6/2025	59,589.04
11/7/2025	61,643.84
11/8/2025	63,698.63
11/9/2025	63,698.63
14/10/2025	67,808.22
12/11/2025	59,589.04
11/12/2025	59,589.04
12/1/2026	65,753.42
11/2/2026	61,643.84
11/3/2026	57,534.25
13/4/2026	67,808.22
11/5/2026	57,534.25
11/6/2026	63,698.63
13/7/2026	65,753.42
11/8/2026	59,589.04
11/9/2026	63,698.63
13/10/2026	65,753.42
12/11/2026	61,643.84
11/12/2026	59,589.04
11/1/2027	63,698.63
11/2/2027	63,698.63
11/3/2027	57,534.25
12/4/2027	65,753.42
11/5/2027	59,589.04
11/6/2027	63,698.63
30/6/2027	39,041.10

- Ngân hàng giao dịch gốc (nếu có): ...

2. Các tài liệu chứng minh giao dịch gốc⁶:
- Hợp đồng ngày 16 tháng 06 năm 2023
 - KUNN/ GNN số (nếu là khoản vay): ... ngày ...-...-.....
3. Khách hàng cam kết cung cấp kịp thời cho MSB về những thay đổi liên quan đến giao dịch gốc để MSB xem xét xử lý các vấn đề liên quan đến Hợp đồng Khung và/hoặc Xác nhận giao dịch này.

ĐIỀU 2. GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI LÃI SUẤT

Loại giao dịch ⁷	Hoán đổi tiền tệ chéo
Ngày giao dịch	5/12/2024
Ngày giá trị	5/12/2024
Ngày đến hạn	Theo lịch trình thanh toán tại điều 3
Tỷ giá hoán đổi	25,430 VNĐ/USD
Thanh toán lãi ròng ⁸	Không
Loại tiền thanh toán lãi ròng (nếu có)	-
Ngày thanh toán	Theo lịch trình thanh toán tại Điều 3
Lãi suất phạt chậm thanh toán	Quy định tại khoản 3 Điều 4 Xác nhận giao dịch này
Thanh toán ròng tại ngày đến hạn hoặc ngày tắt toán trước hạn ⁹	Tại ngày tắt toán trước hạn

	MSB nhận/ Khách hàng trả	MSB trả/ Khách hàng nhận
1. Loại tiền	VND	USD
2. Vốn danh nghĩa	49,431,739,817	1,943,835.62
3. Hoán đổi vốn danh nghĩa ¹⁰	Hàng tháng	Hàng tháng
4. Khấu hao vốn danh nghĩa ¹¹	Hàng tháng	Hàng tháng
5. Loại lãi suất ¹²	Cố định	Cố định
6. Lãi suất/Lãi suất tham chiếu ¹³	1.3%/năm	0%/năm
7. Tần suất trả lãi ¹⁴	Theo lịch trình thanh toán	Theo lịch trình thanh toán
8. Số ngày tính lãi cơ sở	365	365

⁶ Tùy vào từng loại giao dịch gốc để điền các thông tin này.

⁷ Hoán đổi tiền tệ chéo cộng dồn/ Hoán đổi tiền tệ chéo

⁸ Có/ Không

⁹ Trường hợp có thỏa thuận riêng về thanh toán ròng so với Hợp đồng khung thì ghi cụ thể.

¹⁰ Đầu kỳ/ Cuối kỳ/ Đầu kỳ và Cuối kỳ/...

¹¹ Hàng tháng/ Hàng quý/ Hàng năm/ Lịch trình khác tại Điều 3/ không khấu hao

¹² Cố định/ Thả nổi

¹³ Điền lãi suất nếu loại lãi suất là cố định, điền lãi suất tham chiếu nếu loại lãi suất là thả nổi

¹⁴ Hàng tháng/ Hàng quý/ Hàng năm/ Khác (nêu rõ)

ĐIỀU 3. LỊCH TRÌNH THANH TOÁN

1. Khách hàng nhận:

Loại dòng tiền	Vốn danh nghĩa trong kỳ (USD) – có khấu hao	Ngày đầu kỳ	Ngày cuối kỳ	Ngày thanh toán	Số ngày thực tế trong kỳ	Lãi suất hoán đổi (%/năm)	Số tiền lãi KHI nhận (USD)
Gốc + Lãi	1,943,835.62	5/12/2024	09/12/2024	09/12/2024	4		30,821.92
Gốc + Lãi	1,913,013.70	09/12/2024	09/01/2025	09/01/2025	31		67,808.22
Gốc + Lãi	1,845,205.48	09/01/2025	07/02/2025	07/02/2025	29		59,589.04
Gốc + Lãi	1,785,616.44	07/02/2025	07/03/2025	07/03/2025	28		57,534.25
Gốc + Lãi	1,728,082.19	07/03/2025	09/04/2025	09/04/2025	33		63,698.63
Gốc + Lãi	1,664,383.56	09/04/2025	09/05/2025	09/05/2025	30		65,753.42
Gốc + Lãi	1,598,630.14	09/05/2025	09/06/2025	09/06/2025	31		59,589.04
Gốc + Lãi	1,539,041.10	09/06/2025	09/07/2025	09/07/2025	30		61,643.84
Gốc + Lãi	1,477,397.26	09/07/2025	07/08/2025	07/08/2025	29		63,698.63
Gốc + Lãi	1,413,698.63	07/08/2025	09/09/2025	09/09/2025	33		63,698.63
Gốc + Lãi	1,350,000.00	09/09/2025	10/10/2025	10/10/2025	31		67,808.22
Gốc + Lãi	1,282,191.78	10/10/2025	10/11/2025	10/11/2025	31		59,589.04
Gốc + Lãi	1,222,602.74	10/11/2025	09/12/2025	09/12/2025	29		59,589.04
Gốc + Lãi	1,163,013.70	09/12/2025	08/01/2026	08/01/2026	30		65,753.42
Gốc + Lãi	1,097,260.28	08/01/2026	09/02/2026	09/02/2026	32		61,643.84
Gốc + Lãi	1,035,616.44	09/02/2026	09/03/2026	09/03/2026	28		57,534.25
Gốc + Lãi	978,082.19	09/03/2026	09/04/2026	09/04/2026	31		67,808.22
Gốc + Lãi	910,273.97	09/04/2026	07/05/2026	07/05/2026	28		57,534.25
Gốc + Lãi	852,739.72	07/05/2026	09/06/2026	09/06/2026	33		63,698.63
Gốc + Lãi	789,041.09	09/06/2026	09/07/2026	09/07/2026	30		65,753.42
Gốc + Lãi	723,287.67	09/07/2026	07/08/2026	07/08/2026	29		59,589.04
Gốc + Lãi	663,698.63	07/08/2026	09/09/2026	09/09/2026	33		63,698.63
Gốc + Lãi	600,000.00	09/09/2026	09/10/2026	09/10/2026	30		65,753.42

Gốc + Lãi	534,246.58	09/10/2026	10/11/2026	10/11/2026	32		61,643.84
Gốc + Lãi	472,602.74	10/11/2026	09/12/2026	09/12/2026	29		59,589.04
Gốc + Lãi	413,013.70	09/12/2026	07/01/2027	07/01/2027	29		63,698.63
Gốc + Lãi	349,315.07	07/01/2027	09/02/2027	09/02/2027	33		63,698.63
Gốc + Lãi	285,616.44	09/02/2027	09/03/2027	09/03/2027	28		57,534.25
Gốc + Lãi	228,082.19	09/03/2027	08/04/2027	08/04/2027	30		65,753.42
Gốc + Lãi	162,328.77	08/04/2027	07/05/2027	07/05/2027	29		59,589.04
Gốc + Lãi	102,739.73	07/05/2027	09/06/2027	09/06/2027	33		63,698.63
Gốc + Lãi	39,041.10	09/06/2027	28/06/2027	28/06/2027	19		39,041.10

2. Khách hàng trả:

Loại dòng tiền	Vốn danh nghĩa trong kỳ (VND) - có khấu hao	Ngày đầu kỳ	Ngày cuối kỳ	Ngày thanh toán	Số ngày thực tế trong kỳ	Lãi suất hoán đổi (%/năm)	Số tiền lãi KH trả (VND)	Số tiền gốc trao đổi hàng kỳ KH trả (VND)	Số tiền gốc và lãi (VND)
Gốc + Lãi	49,431,739,817	5/12/2024	09/12/2024	09/12/2024	4	1.3%	7,042,330	783,801,426	790,843,756
Gốc + Lãi	48,647,938,391	09/12/2024	09/01/2025	09/01/2025	31	1.3%	53,712,655	1,724,363,035	1,778,075,690
Gốc + Lãi	46,923,575,356	09/01/2025	07/02/2025	07/02/2025	29	1.3%	48,466,268	1,515,349,287	1,563,815,555
Gốc + Lãi	45,408,226,069	07/02/2025	07/03/2025	07/03/2025	28	1.3%	45,283,820	1,463,095,978	1,508,379,797
Gốc + Lãi	43,945,130,092	07/03/2025	09/04/2025	09/04/2025	33	1.3%	51,650,578	1,619,856,161	1,671,506,738
Gốc + Lãi	42,325,273,931	09/04/2025	09/05/2025	09/05/2025	30	1.3%	45,224,265	1,672,109,471	1,717,333,736
Gốc + Lãi	40,653,164,460	09/05/2025	09/06/2025	09/06/2025	31	1.3%	44,885,549	1,515,349,287	1,560,234,836
Gốc + Lãi	39,137,815,173	09/06/2025	09/07/2025	09/07/2025	30	1.3%	41,818,487	1,567,602,851	1,609,421,339
Gốc + Lãi	37,570,212,322	09/07/2025	07/08/2025	07/08/2025	29	1.3%	38,805,397	1,619,856,161	1,658,661,558
Gốc + Lãi	35,950,356,161	07/08/2025	09/09/2025	09/09/2025	33	1.3%	42,253,980	1,619,856,161	1,662,110,141
Gốc + Lãi	34,330,500,000	09/09/2025	10/10/2025	10/10/2025	31	1.3%	37,904,634	1,724,363,035	1,762,267,669
Gốc + Lãi	32,606,136,965	10/10/2025	10/11/2025	10/11/2025	31	1.3%	36,000,748	1,515,349,287	1,551,350,036
Gốc + Lãi	31,090,787,678	10/11/2025	09/12/2025	09/12/2025	29	1.3%	32,112,951	1,515,349,287	1,547,462,238
Gốc + Lãi	29,575,438,391	09/12/2025	08/01/2026	08/01/2026	30	1.3%	31,601,153	1,672,109,471	1,703,710,624

Gốc + Lãi	27,903,328,920	08/01/2026	09/02/2026	09/02/2026	09/02/2026	32	1.3%	31,802,150	1,567,602,851	1,599,405,001
Gốc + Lãi	26,335,726,069	09/02/2026	09/03/2026	09/03/2026	09/03/2026	28	1.3%	26,263,573	1,463,095,978	1,489,359,551
Gốc + Lãi	24,872,630,092	09/03/2026	09/04/2026	09/04/2026	09/04/2026	31	1.3%	27,462,109	1,724,363,035	1,751,825,144
Gốc + Lãi	23,148,267,057	09/04/2026	07/05/2026	09/05/2026	07/05/2026	28	1.3%	23,084,847	1,463,095,978	1,486,180,825
Gốc + Lãi	21,685,171,080	07/05/2026	09/06/2026	09/06/2026	09/06/2026	33	1.3%	25,487,502	1,619,856,161	1,645,343,663
Gốc + Lãi	20,065,314,919	09/06/2026	09/07/2026	09/07/2026	09/07/2026	30	1.3%	21,439,652	1,672,109,471	1,693,549,122
Gốc + Lãi	18,393,205,448	09/07/2026	07/08/2026	09/08/2026	07/08/2026	29	1.3%	18,997,914	1,515,349,287	1,534,347,201
Gốc + Lãi	16,877,856,161	07/08/2026	09/09/2026	09/09/2026	09/09/2026	33	1.3%	19,837,261	1,619,856,161	1,639,693,422
Gốc + Lãi	15,258,000,000	09/09/2026	09/10/2026	09/10/2026	09/10/2026	30	1.3%	16,303,068	1,672,109,471	1,688,412,539
Gốc + Lãi	13,585,890,529	09/10/2026	10/11/2026	10/11/2026	10/11/2026	32	1.3%	15,484,193	1,567,602,851	1,583,087,044
Gốc + Lãi	12,018,287,678	10/11/2026	09/12/2026	09/12/2026	09/12/2026	29	1.3%	12,413,409	1,515,349,287	1,527,762,697
Gốc + Lãi	10,502,938,391	09/12/2026	07/01/2027	07/01/2027	07/01/2027	29	1.3%	10,848,240	1,619,856,161	1,630,704,401
Gốc + Lãi	8,883,082,230	07/01/2027	09/02/2027	09/02/2027	09/02/2027	33	1.3%	10,440,664	1,619,856,161	1,630,296,825
Gốc + Lãi	7,263,226,069	09/02/2027	09/03/2027	09/03/2027	09/03/2027	28	1.3%	7,243,327	1,463,095,978	1,470,339,304
Gốc + Lãi	5,800,130,092	09/03/2027	08/04/2027	08/04/2027	08/04/2027	30	1.3%	6,197,399	1,672,109,471	1,678,306,870
Gốc + Lãi	4,128,020,621	08/04/2027	07/05/2027	07/05/2027	07/05/2027	29	1.3%	4,263,736	1,515,349,287	1,519,613,024
Gốc + Lãi	2,612,671,334	07/05/2027	09/06/2027	09/06/2027	09/06/2027	33	1.3%	3,070,784	1,619,856,161	1,622,926,944
Gốc + Lãi	992,815,173	09/06/2027	28/06/2027	28/06/2027	28/06/2027	19	1.3%	671,850	992,815,173	993,487,023

3. Lịch trình thanh toán trong Xác nhận giao dịch này là lịch trình thanh toán cố định. Trường hợp một Bên dự định thay đổi Lịch trình thanh toán này, thì Bên đó sẽ phải thông báo bằng văn bản cho bên kia ít nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày dự định thay đổi. Lịch trình thanh toán mới sẽ chỉ được áp dụng nếu được Bên kia chấp thuận bằng văn bản và Bên thay đổi sẽ phải chịu toàn bộ chi phí phát sinh từ việc thay đổi này.

ĐIỀU 4. THANH TOÁN

- Việc hoán đổi vốn danh nghĩa và thanh toán lãi và các khoản phí theo Hợp đồng Khung và Xác nhận giao dịch này sẽ được thực hiện qua các tài khoản của Khách hàng mở tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam sau:

	Số tài khoản thanh toán của Khách hàng
Số tài khoản (loại tiền: USD)	040-01-37-009052-1
Số tài khoản (loại tiền: VNĐ)	040-01-01-009367-7

- Phương thức thanh toán Giá trị khoản vốn danh nghĩa/lãi:
Vào Ngày thanh toán Giá trị khoản vốn danh nghĩa/số tiền lãi theo lịch trình thanh toán nêu trên:
 - Khách hàng ủy quyền không hủy ngang cho MSB được quyền tự động trích Giá trị khoản vốn danh nghĩa/số tiền lãi từ tài khoản số **040-01-01-009367-7** của Khách hàng mở tại MSB¹⁵.
 - Sau khi nhận được tiền từ Khách hàng, MSB chuyển Giá trị khoản vốn danh nghĩa/số tiền lãi cho Khách hàng vào tài khoản nêu tại khoản 1 Điều này của Khách hàng tương ứng với loại tiền Khách hàng được nhận theo Xác nhận giao dịch này.
- Lãi suất chậm thanh toán: bằng 20%/năm tính trên số tiền và loại tiền mà Bên vi phạm nghĩa vụ thanh toán có nghĩa phải thanh toán quy định trong Xác nhận giao dịch này¹⁶.

ĐIỀU 5. KÝ QUỸ

- Nhằm đảm bảo việc thực hiện các nghĩa vụ phải thanh toán liên quan đến Hợp đồng Khung và/hoặc Xác nhận giao dịch này, Khách hàng đồng ý thực hiện ký quỹ theo thông tin tại khoản 2 Điều này trước hoặc vào ngày ký kết Xác nhận giao dịch này.
- Thông tin khoản ký quỹ:
 - Số tài khoản thanh toán:
 - Loại tiền ký quỹ: VND
 - Mức ký quỹ yêu cầu:
 - Mức ký quỹ tối thiểu:
 - Số tiền ký quỹ ban đầu: **591,508,768 VND**
 - Lãi suất: Bằng lãi suất không kỳ hạn theo quy định của MSB từng thời kỳ hoặc theo thỏa thuận khác giữa MSB và khách hàng.
 - Trong thời hạn hiệu lực của Xác nhận giao dịch này, nếu có biến động thị trường và tùy theo quyết định của MSB, MSB có toàn quyền chủ động xác định lại số tiền ký quỹ yêu cầu Khách hàng bổ sung ký quỹ để bảo đảm duy trì giao dịch. Nếu quá thời gian theo yêu cầu của MSB mà Khách hàng không bổ sung/ không bổ sung đầy đủ số tiền ký quỹ, MSB có quyền tắt toán giao dịch trước hạn với Khách hàng. Mọi chi phí

¹⁵ Có thể thay đổi phương thức thanh toán khác theo phê duyệt của người có thẩm quyền.

¹⁶ Lãi suất phạt chậm thanh toán có thể được thay đổi theo phê duyệt của người có thẩm quyền.

phát sinh khi tất toán giao dịch trước hạn sẽ được MSB thông báo và Khách hàng có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các chi phí phát sinh này.

3. Khách hàng ủy quyền cho MSB trích nợ từ tài khoản thanh toán của Khách hàng mở tại MSB vào tài khoản ký quỹ với số tiền tương ứng trong Xác nhận giao dịch này.

ĐIỀU 6. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Xác nhận giao dịch này có hiệu lực kể từ ngày ký, là một phần không tách rời của Hợp đồng Khung nêu tại phần căn cứ và tuân theo toàn bộ các điều khoản đã ký kết trong Hợp đồng Khung¹⁷.
2. Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản quy định trong Hợp đồng Khung, Xác nhận giao dịch, Phụ lục Hợp đồng/Xác nhận giao dịch (nếu có).
3. Xác nhận giao dịch này có thể sửa đổi, bổ sung theo thỏa thuận bằng văn bản của hai Bên. Các văn bản này là phần không tách rời và có giá trị pháp lý như Xác nhận giao dịch.
4. Xác nhận giao dịch này được lập thành 02 bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

Đại diện MSB
(ký tên & đóng dấu)



NGUYỄN ĐÌNH DỨNG
PHÓ GIÁM ĐỐC KH DNL MN

Đại diện Khách hàng
(ký tên & đóng dấu)



GIÁM ĐỐC KHỐI TÀI CHÍNH
Trần Mai Thảo

¹⁷ Trường hợp các bên sửa đổi, bổ sung giao dịch bằng việc ký lại Xác nhận giao dịch thay vì ký Phụ lục thì bổ sung nội dung sau: “Xác nhận giao dịch này thay thế cho Xác nhận giao dịch sốngày....-....-....đã ký giữa 2 bên”